

Số 1204/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày // tháng // năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trường phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật, mã số: 7380101.

Điều 2. Giao Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn quản lý chương trình này đào tạo này.

Điều 3. Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

Điều 4. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *shu*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Pi Trung



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: LUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1204/QĐ-ĐHNT ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn
b) Tên chương trình	Luật
c) Ngành đào tạo	Luật
d) Mã số ngành đào tạo	7380101
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng sau tốt nghiệp	Cử nhân Luật
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	11/2021

II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ; công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
2. PEO2: Có khả năng vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong cuộc sống và công việc ở những bối cảnh khác nhau;
3. PEO3: Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý nói chung, các vụ việc pháp lý cụ thể trong từng lĩnh vực chuyên môn nói riêng;
4. PEO4: Có kỹ năng hành nghề luật; có năng lực tự học, tự nghiên cứu pháp luật;
5. PEO5: Có thái độ làm việc trách nhiệm, chuyên nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp vì sự phát triển bền vững của xã hội và hội nhập quốc tế.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x			x	x
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x	x		

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân luật có thể đảm nhận công việc:

1. Nghiên cứu, giảng dạy về pháp luật tại các cơ sở nghiên cứu và các cơ sở đào tạo;
2. Chuyên viên pháp lý tại các tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội khác;
3. Công chức pháp lý tại các cơ quan tư pháp (thẩm phán, thư ký tòa, chấp hành viên, kiểm sát viên, điều tra viên);
4. Luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, hòa giải viên, trọng tài viên, đấu giá viên tại các cơ quan hỗ trợ tư pháp.

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
Điều kiện nhập học	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
Quy định đào tạo	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn
Điều kiện tốt nghiệp	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	Giáo dục tổng quát	48	34,8	40	29,0	8	5,8
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	24	17,4	20	14,5	4	2,9
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	5	3,6	3	2,2	2	1,4
3	Ngoại ngữ	8	5,8	8	5,8	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	8,0	9	6,5	2	1,4
II	Giáo dục chuyên nghiệp	90	65,2	78	56,5	12	8,7
1	Cơ sở ngành	42	30,4	38	27,5	4	2,9
2	Ngành	38	27,5	30	21,7	8	5,8
3	Tốt nghiệp	10	7,2	10	7,2	0	0,0
	Tổng cộng	138	100	118	85,5	20	14,5

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Khung chương trình đào tạo

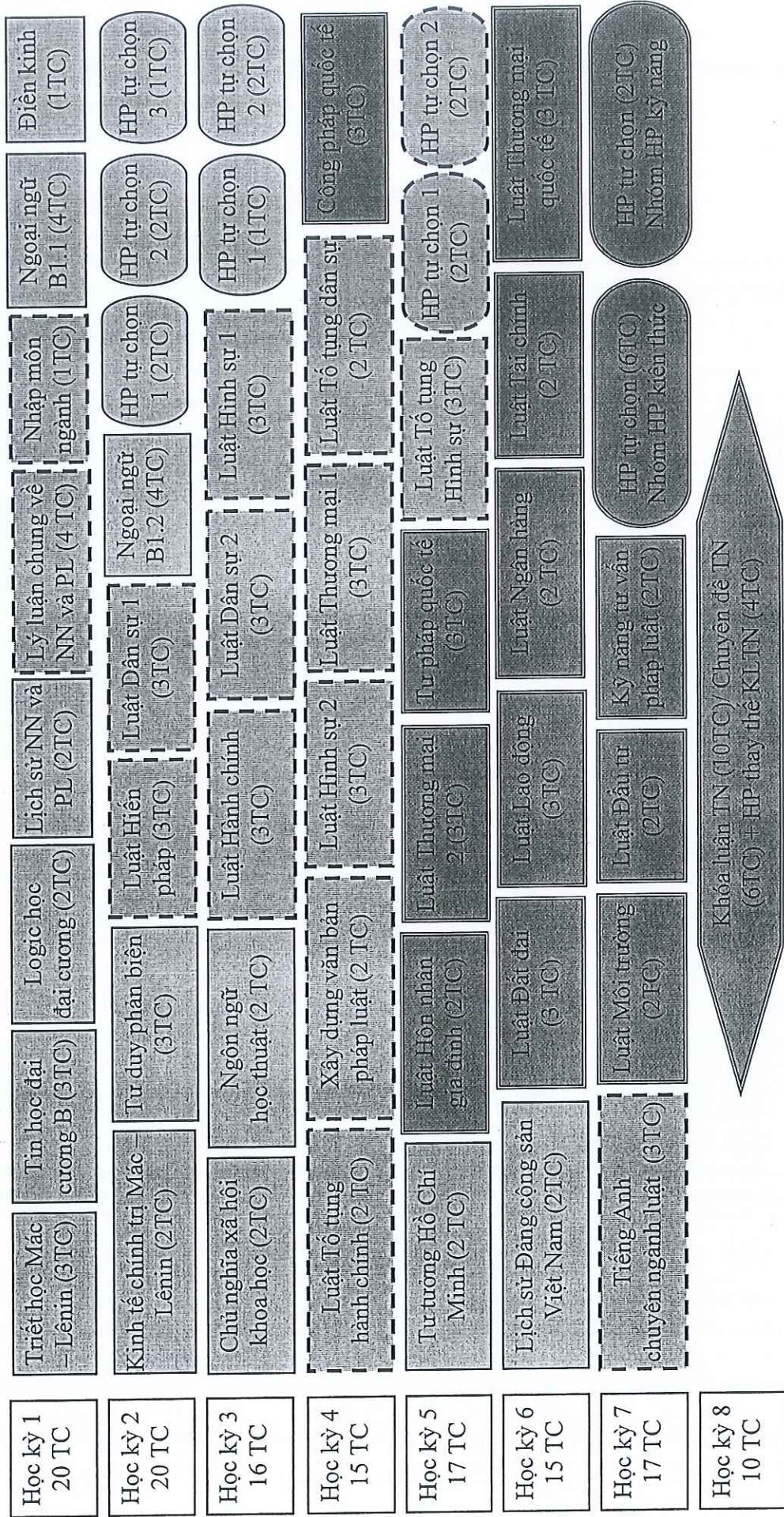
TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			138				20	15	13	15	13	15	9	10
							-	5*	3*	-	4*	-	8*	-
I	Giáo dục tổng quát		48											
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật		24											
Các HP bắt buộc			20				7	5	4		2	2		
1	POL307	Triết học Mác – Lênin	3	45			3							
2	POL309	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30		1		2						
3	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		2			2					
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3				2				
5	POL310	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2	30		4					2			
6	SSH378	Tư duy phản biện	3	45				3						
7	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30					2					
8	POL320	Logic học đại cương	2	30			2							
9	POL321	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	30			2							
Các HP tự chọn			4					4*						
10	BUA319	Nhập môn quản trị học	2	30				2*						
11	SSH382	Xã hội học pháp luật	2	30				2*						
12	SSH383	K.nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	30				2*						
13	SSH316	Tâm lý học đại cương	2	30				2*						
14	SSH380	Văn hóa Việt Nam	2	30				2*						
15	SSH319	Lịch sử văn minh thế giới	2	30				2*						
I.2	Tin học, Tự nhiên, CN và MT		5											
Các HP bắt buộc			3				3							
16	SOT382	Tin học đại cương B (LT+TH)	3	15	30		3							
Các HP tự chọn			2						2*					
17	ENE318	Môi trường và phát triển	2	30					2*					
18	ENE334	Biến đổi khí hậu	2	30					2*					
19	SSH333	Thống kê cho khoa học xã hội	2	30		11			2*					
I.3	Ngoại ngữ		8				4	4						
20		Ngoại ngữ B1.1	4				4							
21		Ngoại ngữ B1.2	4			20		4						
I.4	Thê chất và Quốc phòng – An ninh		11											
Các HP bắt buộc			9				1							
22	QPAD011	Đ.lối QP&AN của ĐCSVN	3	45										
23	QPAD02	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30										
24	QPAD033	Quân sự chung	1	15										
25	QPAD044	KT ch.đầu bộ binh và ch.thuật	2	10	20									

¹ Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ								
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8	
57		Luật Đất đai	3			36,39,42							3		
58		Công pháp quốc tế	3			35				3					
59		Tư pháp quốc tế	3			40,58				3					
60		Luật Đầu tư	2			44								2	
61		Luật Thương mại quốc tế	3			59							3		
62		Luật Ngân hàng	2			38							2		
63		Luật Tài chính	2			38							2		
64		Kỹ năng tư vấn pháp luật	2											2	
Các HP tự chọn			8												
		<i>Nhóm học phần kiến thức</i>	6											6*	
65		Luật Đấu thầu	2			53								2*	
66		Pháp luật về giao dịch bảo đảm	2			39								2*	
67		Luật Sở hữu trí tuệ	2			39								2*	
68		Pháp luật về cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2			39								2*	
69		Pháp luật về An sinh xã hội	2			54								2*	
70		Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	2			63								2*	
71		Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2			57								2*	
72		Pháp luật về quyền con người	2			35								2*	
73		Khoa học điều tra tội phạm	2			43								2*	
		<i>Nhóm học phần Kỹ năng</i>	2											2*	
74		Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	2			53								2*	
75		Kỹ năng tham gia giải quyết các vụ án dân sự	2			40								2*	
76		Kỹ năng tư vấn hợp đồng lao động và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực lao động	2			40,54								2*	
77		Kỹ năng tư vấn pháp luật tài chính, thuế	2			63, 64								2*	
II.3	Tốt nghiệp		10												10
78		Khóa luận tốt nghiệp (thực tập 4 tuần)	10												10
<i>Đối với SV không làm Khóa luận tốt nghiệp</i>															
79		Chuyên đề tốt nghiệp (thực tập 8 tuần)	6												6
80		Các học phần thay thế - Học phần thay thế 1 - Học phần thay thế 2	4												4

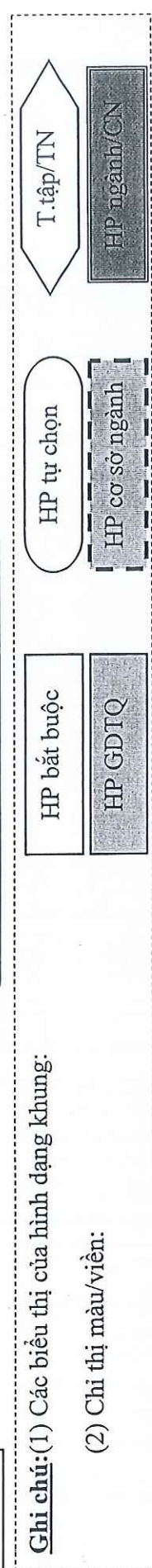
Ghi chú: Các tin chỉ có dấu "*" là của HP tự chọn.

7.2. Lưu đồ đào tạo



Ghi chú:(1) Các biểu thị của hình dạng khung:

(2) Chi thị màu/viền:



7.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
I	Giáo dục tổng quát													
I.1	Xã hội, Nhân văn và NT													
1	Triết học Mác – Lênin	3	M	I										1I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	M	I										1I+1M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I										1I+1M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I										1I+1M
5	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2	M	I										1I+1M
6	Tư duy phản biện	3		R	M									1R+1M
7	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M									1R+1M
8	Logic học đại cương	2			R	R								2R
9	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2		I		I								2I
10	Nhập môn quản trị học	2		x										x
11	Xã hội học pháp luật	2		x										x
12	Khởi nghiệp & đổi mới sáng tạo	2		x	x									x
13	Tâm lý học đại cương	2		x										x
14	Văn hóa Việt Nam	2		x										x
15	Lịch sử văn minh thế giới	2		x										x
I.2	Tin học, Tự nhiên, CN&MT													
16	Tin học đại cương B (LT+TH)	3			M									1M
17	Môi trường và phát triển	2		x										x
18	Biến đổi khí hậu	2		x										x
19	Thống kê cho khoa học xã hội	2		x										x
I.3	Ngoại ngữ													
20	Ngoại ngữ B1.1	4		I	M									1I+1M
21	Ngoại ngữ B1.2	4		I	M									1I+1M
I.4	Thể chất và Quốc phòng – AN													
23	Đ. lối QP & AN của ĐCSVN	3												
24	Công tác quốc phòng và an ninh	2	M											1M
25	Quân sự chung	1												
26	KT chiến đấu bộ binh và c.thuật	2												
22	Điền kinh	1												
27	Bóng đá	1												
28	Bóng chuyền	1												
29	Cầu lông	1	M											1M
30	Taekwondo	1												
31	Bơi lội	1												
32	Aerobic	1												
II	Giáo dục chuyên nghiệp													
II.1	Cơ sở ngành													
33	Lý luận chung về NN và PL	4				R								1R
34	Nhập môn ngành	1			I							I		2I
35	Luật Hiến pháp	3				M	R		R					2R+1M
36	Luật Hành chính	3					M		R					1R+1M
37	Luật Tố tụng Hành chính	2					M	M	R	M				1R+3M

38	Luật Dân sự 1	3					R	R	R	R			4R
39	Luật Dân sự 2	3					M	M	R	M			1R+3M
40	Luật Tố tụng dân sự	2					M	M	R	M			1R+3M
41	Luật Hình sự 1	3					R	R	R	R			4R
42	Luật Hình sự 2	3					M	M	R	M			1R+3M
43	Luật Tố tụng hình sự	3					M	M	R	M			1R+3M
44	Luật Thương mại 1	3					R	R	R	R			4R
45	Xây dựng văn bản pháp luật	2							R		M		1R+1M
46	Tiếng Anh chuyên ngành luật	3		M			R						1R+1M
47	<i>Phương pháp NCKH</i>	2									x		x
48	<i>PL về thanh tra, khiếu nại, tố cáo</i>	2					x	x	x	x			x
49	<i>LL&PL về phòng chống tham nhũng</i>	2					x	x	x	x			x
50	<i>Luật so sánh</i>	2							x				
51	<i>Pháp luật ASEAN</i>	2					x	x	x	x			x
52	<i>Luật Hiến pháp nước ngoài</i>	2					x		x				x
II.2 Ngành													
53	Luật Thương mại 2	3					M	M	R	M			1R+3M
54	Luật Lao động	3					M	M	R	M			1R+3M
55	Luật Hôn nhân và gia đình	2					M	M	R	M			1R+3M
56	Luật Môi trường	2					M	M	R	M			1R+3M
57	Luật Đất đai	3					M	M	R	M			1R+3M
58	Công pháp quốc tế	3					R		R	R			3R
59	Tư pháp quốc tế	3					M	M	R	M			1R+3M
60	Luật Đầu tư	2					M	M	R	M			1R+3M
61	Luật Thương mại quốc tế	3					M	M	R	M			1R+3M
62	Luật Ngân hàng	2					M	M	R	M			1R+3M
63	Luật Tài chính	2					M	M	R	M			1R+3M
64	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2		M							M		2M
65	<i>Luật Đấu thầu</i>	2											4R
66	<i>Pháp luật về giao dịch bảo đảm</i>	2											4R
67	<i>Luật Sở hữu trí tuệ</i>	2											4R
68	<i>Pháp luật về cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng</i>	2					3R	3R	3R	3R			4R
69	<i>Pháp luật về an sinh xã hội</i>	2											4R
70	<i>PL về kinh doanh bảo hiểm</i>	2											4R
71	<i>PL về kinh doanh bất động sản</i>	2											4R
72	<i>Pháp luật về quyền con người</i>	2					x	x	x	x			x
73	<i>Khoa học điều tra tội phạm</i>	2		x			x						x
74	<i>KN đàm phán và soạn thảo HĐ</i>	2					R	R		R	R		4R
75	<i>KN tham gia GQ các vụ án dân sự</i>	2											3R
76	<i>Kỹ năng tư vấn hợp đồng lao động và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực lao động</i>	2					R	R		R	R		4R
77	<i>Kỹ năng tư vấn PL tài chính, thuế</i>	2											3R
II.3 Tốt nghiệp													
	Tổng		7M	8I+ 2R	1I+1 R+7 M	1I+ 2R+ 2M	11R+ 17M	8R+ 16M	25R +1M	9R+ 17M	2R+ 2M	1I+ 1M	7M
	Chuẩn đầu ra		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	

7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.


Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ quan, tổ chức liên quan đến nghề nghiệp ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác nước uống, căn tin, y tế,...

TRƯỞNG KHOA/VIỆN


Trần Trọng Đạt

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



Lê Việt Phương

HIỆU TRƯỞNG



Trương Thị Trung

HỖ PHÁT TRIỂN CTĐT


Quách Hoàn Ném